

TỔNG CTY THÉP VIỆT NAM-CTCP
CTCP THÉP NHÀ BÈ- VNSTEELCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúcSố: 36 /CBTT-TNB

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Thép Nhà Bè-VNSTEEL thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 04/2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: TNB
- Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Văn phòng Đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh
Tổng Công ty Thép Việt Nam-CTCP – 56 Thủ Khoa Huân, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

- Điện thoại: (028) 38 298 244

Fax: (028) 38 298 245

- Email: thepnhabe@nbsteel.vn

Website: nbsteel.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 04/2024

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không 

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 15/01/2025 tại đường dẫn: nbsteel.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 04/2024
- Giải trình chênh lệch LNST;



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Minh Tỉnh



Số: 26 /TNB-TCKT
(V/v Giải trình Báo cáo Kết quả kinh doanh
Quý 04 năm 2024)

TP.Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2025

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội**

Công ty Cổ Phần Thép Nhà Bè – VNSTEEL (mã cổ phiếu niêm yết TNB) giải trình lợi nhuận quý 4/2024 so với quý 4/2023 như sau:

Chỉ tiêu	Lợi nhuận trước thuế (VNĐ)	Lợi nhuận sau thuế (VNĐ)
Quý 4/2023	4.000.495.787	2.959.010.139
Quý 4/2024	7.822.961.550	6.804.047.820
So sánh (+/-)	3.822.465.763	3.845.037.681

Lợi nhuận sau thuế quý 4/2024: lãi 6.804.047.820 đồng. So với cùng kỳ năm trước (năm 2023): lãi 2.959.010.139 đồng.

Nguyên nhân:

Do biến động giá bán thép thành phẩm và giá mua nguyên vật liệu đầu vào -> lợi nhuận của các kỳ khác nhau.

Trân trọng

Nơi nhận :
- Như trên.
- Lưu TC-KT, VP



Tổng giám đốc
Nguyễn Minh Tính

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		396.919.470.495	312.800.353.544
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	9.822.697.210	14.987.570.802
111	1. Tiền		9.822.697.210	14.987.570.802
112	1. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		197.178.698.737	97.255.468.087
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	196.014.555.975	96.855.290.080
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	819.523.267	196.719.183
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	344.619.495	203.458.824
137	3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	-
139	3. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	7	140.235.082.661	169.979.965.736
141	1. Hàng tồn kho		140.257.551.921	169.979.965.736
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(22.469.260)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		49.682.991.887	30.577.348.919
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		836.472.227	624.458.332
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		48.549.765.651	29.643.266.578
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	296.754.009	309.624.009
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		87.023.236.101	95.846.141.160
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		85.171.086.912	93.764.137.591
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	84.978.828.847	93.764.137.591
222	- Nguyên giá		354.164.343.090	345.591.013.157
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(269.185.514.243)	(251.826.875.566)
227	2. Tài sản cố định vô hình		192.258.065	-
228	- Nguyên giá		770.000.000	570.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(577.741.935)	(570.000.000)
230	III. Bất động sản đầu tư	10	-	-
231	- Nguyên giá		1.478.303.812	1.478.303.812
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.478.303.812)	(1.478.303.812)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.698.377.883	1.559.181.119
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	1.698.377.883	1.559.181.119
260	VI. Tài sản dài hạn khác		153.771.306	522.822.450
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		153.771.306	522.822.450
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		483.942.706.596	408.646.494.704

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		302.069.493.245	228.441.389.994
310	I. Nợ ngắn hạn		302.069.493.245	228.441.389.994
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	32.387.419.654	60.311.100.679
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		83.146.035	309.922.145
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	973.107.406	1.041.485.648
314	4. Phải trả người lao động		7.406.115.421	7.396.294.803
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	4.463.242.636	3.789.702.206
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	1.784.941.266	2.179.554.226
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	254.898.972.187	153.395.187.647
321	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn			-
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		72.548.640	18.142.640
323	9. Quỹ bình ổn giá		-	-
324	10. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
330	II. Nợ dài hạn		-	-
338	0. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	-	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		181.873.213.351	180.205.104.710
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	181.873.213.351	180.205.104.710
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		144.900.000.000	144.900.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		144.900.000.000	144.900.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		7.279.359.369	7.279.359.369
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		15.890.084.554	15.890.084.554
415	4. Cổ phiếu quỹ		(1.230.000)	(1.230.000)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		4.462.987.068	4.462.987.068
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		9.342.012.360	7.673.903.719
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		7.407.503.719	5.897.438.167
421b	LNST chưa phân phối năm nay		1.934.508.641	1.776.465.552
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		483.942.706.596	408.646.494.704

Người lập

Vũ Thị Diễm My

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Tính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thu yết min	QUÝ IV/2024	QUÝ IV/2023	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	452.075.685.194	386.990.374.888	1.405.237.749.571	1.457.624.191.403
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	4.257.526.973	3.700.553.242	13.805.265.290	9.987.855.851
	- Chiết khấu thương mại		4.257.526.973	3.700.553.242	13.805.265.290	9.987.855.851
	- Hàng bán bị trả lại		-	-	-	-
	- Giảm giá hàng bán		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		447.818.158.221	383.289.821.646	1.391.432.484.281	1.447.636.335.552
11	4. Giá vốn hàng bán	20	425.589.362.886	363.679.889.069	1.333.154.172.443	1.384.961.064.859
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		22.228.795.335	19.609.932.577	58.278.311.838	62.675.270.693
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.462.714.035	482.330.846	2.665.299.117	2.187.562.603
22	7. Chi phí tài chính	22	3.593.010.685	3.895.215.203	13.334.808.842	16.330.944.007
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.549.088.800	3.448.979.031	12.291.875.086	14.299.666.286
25	8. Chi phí bán hàng	23	4.020.488.010	3.674.495.834	13.902.267.342	12.835.767.091
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	8.341.810.421	8.759.604.157	30.622.622.812	33.165.798.516
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.736.200.254	3.762.948.229	3.083.911.959	2.530.323.682
31	11. Thu nhập khác	25	266.503.064	237.547.875	815.114.228	841.819.062
32	12. Chi phí khác	26	179.741.768	317	945.603.816	554.191.544
40	13. Lợi nhuận khác		86.761.296	237.547.558	(130.489.588)	287.627.518
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.822.961.550	4.000.495.787	2.953.422.371	2.817.951.200
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	1.018.913.730	1.041.485.648	1.018.913.730	1.041.485.648
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		6.804.047.820	2.959.010.139	1.934.508.641	1.776.465.552
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	470	208	134	123
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		-	-	-	-

Người lập

Vũ Thị Diễm My

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Tính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		2.953.422.371	2.817.951.200
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		17.366.380.612	19.522.287.259
03	- Các khoản dự phòng		22.469.260	
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(22.873.672)	42.995.337
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(14.744.339)	(86.027.585)
06	- Chi phí lãi vay		12.291.875.086	14.299.666.286
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		32.596.529.318	36.596.872.497
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(118.816.859.723)	(41.322.110.206)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		29.744.883.075	(18.440.218.218)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(28.324.107.604)	32.819.449.514
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		157.037.249	(160.829.245)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(12.029.072.117)	(14.355.037.349)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.087.291.972)	
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(211.994.000)	(122.603.600)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(97.970.875.774)	(4.984.476.607)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(8.712.526.697)	(1.904.181.119)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	67.454.545
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		14.744.339	18.573.040
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(8.697.782.358)	(1.818.153.534)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.375.416.291.787	1.410.068.957.061
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.273.912.507.247)	(1.402.271.296.263)
35	2. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính		-	-
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(5.413.337)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		101.503.784.540	7.792.247.461

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(5.164.873.592)	989.617.320
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		14.987.570.802	13.997.494.671
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	458.811
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>9.822.697.210</u>	<u>14.987.570.802</u>

Người lập

Vũ Thị Diễm My

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Tính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL (trước đây là Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè) tiền thân là Nhà máy thép Nhà Bè – đơn vị trực thuộc Công ty Thép Miền Nam, được chuyển đổi thành Công ty cổ phần Thép Nhà Bè theo Quyết định số 2253/QĐ-BCN ngày 29 tháng 06 năm 2007 của Bộ Công Nghiệp.

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103008871 đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 25 tháng 04 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 4, Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh - Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 144.900.000.000 VND, tương đương 14.490.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND/ cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất thép.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất sắt, thép, gang (mã ngành 2410). Chi tiết: Sản xuất thép (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (mã ngành 4669). Chi tiết: Mua bán sản phẩm thép và nguyên nhiên liệu luyện, cán thép, vật tư - phụ tùng phục vụ cho sản xuất thép, xây dựng, giao thông, cơ khí, khí ô xy, ni tơ, argon (kể cả dạng lỏng, trừ sản xuất gas) (không hoạt động tại trụ sở);

Cấu trúc doanh nghiệp

<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Nhơn Trạch	Khu công nghiệp Nhơn Trạch II- Nhơn Phú, tỉnh Đồng Nai.	Sản xuất kinh doanh thép

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

9383
CÔNG TY
PHẦN
NHÀ
STEEL
TR. HỒ

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi thanh toán bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 10 năm

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
--------------------------	-------------

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong Năm 2024 khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong Năm 2024 báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của Năm 2024 báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong Năm 2024 được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong Năm 2024. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam..

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.21 . Các bên liên quan

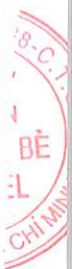
Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	32.166.519	138.490.900
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.790.530.691	14.849.079.902
	9.822.697.210	14.987.570.802



4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Thép Miền Nam VNSTEEL	73.148.718.878	44.145.049.990
- Công ty TNHH Thương mại- Dịch vụ Thép Khương Mai	6.134.981.600	5.026.566.596
- Công ty TNHH TM Thép Nam Việt	6.826.623.210	-
- Công ty TNHH MTV Thép Phú Xuân Việt	13.970.248.754	7.036.634.193
- DNTN Thương mại và Gia công Mươi lợi	10.788.069.380	-
- CHIP MONG GROUP LTD	70.984.158.807	22.401.718.016
- SING SIN SUPPLY ALL KIND OF STEELS		4.606.287.830
- KS TRADING CO.,LTD	717.313.328	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	13.444.442.018	13.639.033.455
	196.014.555.975	96.855.290.080
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)	73.154.925.430	44.154.418.690

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công Ty TNHH đại lý thuế Trí Tín	66.000.000	-	66.000.000	-
- Công ty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng Lập Việt	494.964.000	-	-	-
- Công ty TNHH NextBrand	58.590.000	-	-	-
- Công ty TNHH Kỹ thuật Công trình Tân Khoa	82.080.000	-	-	-
- Công ty CP Văn hóa Song Hành	72.900.000	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	44.989.267	-	130.719.183	-
	819.523.267	-	196.719.183	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về bảo hiểm xã	18.939.840	-	19.249.533	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	6.598.896	-	6.251.167	-
Tạm ứng	248.169.421	-	105.578.055	-
Ký cược, ký	55.000.000	-	62.000.000	-
Phải thu khác	15.911.338	-	10.380.069	-
	344.619.495	-	203.458.824	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	90.311.059.250	-	87.581.127.366	-
Công cụ, dụng cụ	2.156.248.441	-	5.636.279.711	-
Thành phẩm	45.734.212.174	-	71.517.832.544	-
Hàng gửi đi bán	2.056.032.056	-	5.244.726.115	-
Dự phòng giảm giá (22.469.260)		-	-	-
	140.235.082.661	-	169.979.965.736	-

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Hồ sơ pháp lý, hồ sơ tư vấn, chi phí chuẩn bị- DALPT	1.533.460.119	960.460.119
- Đóng bó thép góc tự động	164.917.764	598.721.000
	1.698.377.883	1.559.181.119

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL

Tầng 4, Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh - Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá									
Số dư đầu năm	82.024.941.522	242.097.841.124	17.815.493.363	3.652.737.148	345.591.013.157				
- Mua trong kỳ	503.602.136	6.681.265.069	1.388.462.728	-	8.573.329.933				
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-				
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-				
Số dư cuối kỳ	82.528.543.658	248.779.106.193	19.203.956.091	3.652.737.148	354.164.343.090				
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm	40.731.975.512	192.635.044.709	14.807.118.197	3.652.737.148	251.826.875.566				
- Khấu hao trong kỳ	3.815.493.171	12.683.218.677	859.926.829	-	17.358.638.677				
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-				
Số dư cuối kỳ	44.547.468.683	205.318.263.386	15.667.045.026	3.652.737.148	269.185.514.243				
Giá trị còn lại									
Tại ngày đầu năm	41.292.966.010	49.462.796.415	3.008.375.166	-	93.764.137.591				
Tại ngày cuối kỳ	37.981.074.975	43.460.842.807	3.536.911.065	-	84.978.828.847				

9 2. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính nguyên giá 770.000.000 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2024 là 577.741.935 VND, trong đó khấu hao trong kỳ là 7.741.935 VND.



10 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê là Nhà cửa, vật kiến trúc tại số 38/05 Bê Văn Cẩm, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá 1.478.303.812 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2024 là 1.478.303.812 VND, trong đó khấu hao trong kỳ là 0 VND.

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty cổ phần thép Á Châu	-	-	6.898.361.250	6.898.361.250
- Công Ty Cổ Phần Kim Khí Tp.HCM-VNSteel	15.390.840.250	15.390.840.250	-	-
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức-Vnsteel	6.393.793.120	6.393.793.120	14.095.950.000	14.095.950.000
CT TNHH SX TM Thép Hương Loan	-	-	6.497.158.800	6.497.158.800
CTY CP Tập Đoàn VAS Nghi Sơn	-	-	29.447.052.800	29.447.052.800
- Phải trả các đối tượng khác	10.602.786.284	10.602.786.284	3.372.577.829	3.372.577.829
	32.387.419.654	32.387.419.654	60.311.100.679	60.311.100.679
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)				
	30.224.884.846	30.224.884.846	14.136.990.000	14.136.990.000

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	51.017.702	51.017.702	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	1.041.485.648	1.018.913.730	1.087.291.972	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	74.464.909	-	-	380.303.251	367.433.251	-	-	-	-	61.594.909	-	973.107.406
Thuế môn bài	-	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	235.159.100	-	-	-	-	-	-	-	-	235.159.100	-	-
	309.624.009	1.041.485.648	1.454.234.683	1.509.742.925	1.509.742.925	296.754.009	973.107.406					

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí tài chính	451.879.445	189.076.476
Chi phí soát xét BCTC	40.000.000	
Trích trước chi phí tiền điện	2.065.422.099	308.629.455
Chi phí phải trả khác	1.137.364.854	149.781.101
Chi Phí tiền GAS	768.576.238	3.142.215.174
	4.463.242.636	3.789.702.206

14 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	32.557.113	113.870.522
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế		-
- Bảo hiểm thất nghiệp	39.705.798	39.667.162
- Tạm ứng	3.301.000	17.657.350
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50.000.000	50.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	721.853.984	721.853.984
- Công ty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn		534.921.038
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	647.829.917	322.577.232
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	289.693.454	379.006.938
	1.784.941.266	2.179.554.226

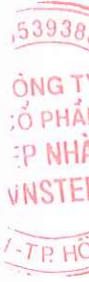


Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL
 Tầng 4, Văn phòng đại diện tại Tp.Hồ Chí Minh - Số 56 Thủ Khoa Huân, P.Bến Thành, Quận
 1, Tp.Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

15 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2024		Trong kỳ		31/12/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ⁽¹⁾	152.274.276.926	152.274.276.926	1.375.416.291.787	1.272.791.596.526	254.898.972.187	254.898.972.187
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ⁽²⁾	81.141.950.579	81.141.950.579	851.007.894.877	817.200.000.000	114.949.845.456	114.949.845.456
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ⁽³⁾	71.132.326.347	71.132.326.347	439.455.790.065	420.591.596.526	89.996.519.886	89.996.519.886
Nợ dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch ⁽³⁾	1.120.910.721	1.120.910.721	84.952.606.845	35.000.000.000	49.952.606.845	49.952.606.845
	1.120.910.721	1.120.910.721	-	1.120.910.721	-	-
	153.395.187.647	153.395.187.647	1.375.416.291.787	1.273.912.507.247	254.898.972.187	254.898.972.187
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch ⁽³⁾	1.120.910.721	1.120.910.721	-	1.120.910.721	-	-
	1.120.910.721	1.120.910.721	-	1.120.910.721	-	-
	(1.120.910.721)	(1.120.910.721)	-	(1.120.910.721)	-	-
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng						
	(1.120.910.721)	(1.120.910.721)	-	(1.120.910.721)	-	-
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng						
	-	-	-	-	-	-



Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL
 Tầng 4, Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh - Số 56 Thủ Khoa Huân,
 phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND		VND	VND		VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	144.900.000.000	-	7.279.359.369	15.890.084.554	(1.230.000)	4.462.987.068	5.897.438.167	178.428.639.158			
Lãi trong kỳ này năm trước	-	-	-	-	-	-	-	1.776.465.552	1.776.465.552		
Số dư cuối kỳ này năm trước	144.900.000.000	-	7.279.359.369	15.890.084.554	(1.230.000)	4.462.987.068	7.673.903.719	180.205.104.710	180.205.104.710		
Số dư đầu năm nay	144.900.000.000	-	7.279.359.369	15.890.084.554	(1.230.000)	4.462.987.068	7.673.903.719	180.205.104.710			
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	1.934.508.641	1.934.508.641	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (2)	-	-	-	-	-	-	-	-	(266.400.000)	(266.400.000)	
Số dư cuối kỳ này	144.900.000.000	-	7.279.359.369	15.890.084.554	(1.230.000)	4.462.987.068	9.342.012.360	181.873.213.351	181.873.213.351		

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	69,07	100.080.020.000	69,07	100.080.020.000
Các cổ đông khác	30,93	44.818.750.000	30,93	44.818.750.000
Cổ phiếu quỹ	0,00	1.230.000	0,00	1.230.000
	<u>100,00</u>	<u>144.900.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>144.900.000.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
- Vốn góp đầu kỳ	144.900.000.000	144.900.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	144.900.000.000	144.900.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.490.000	14.490.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	14.490.000	14.490.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
- Cổ phiếu phổ thông	123	123
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	14.489.877	14.489.877
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/Cổ phần	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.462.987.068	4.462.987.068
	<u>4.462.987.068</u>	<u>4.462.987.068</u>

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
- Đồng đô la Mỹ (USD)	22.556,59	916,29

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.378.005.797.471	1.428.960.694.903
Doanh thu bán thép ngắn, phế phẩm, phế liệu	16.692.400.500	26.893.648.000
Doanh thu hàng gia công	10.539.551.600	1.769.848.500
	1.405.237.749.571	1.457.624.191.403
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)	864.335.934.724	1.017.936.471.435

19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	13.805.265.290	9.987.855.851
	13.805.265.290	9.987.855.851

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.305.825.492.692	1.356.030.324.584
Giá vốn bán phế phẩm, phế liệu	26.301.928.900	27.171.128.249
Giá vốn hàng gia công	1.026.750.851	1.759.385.026
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	1.333.154.172.443	1.384.960.837.859

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	14.744.339	18.573.040
Lãi bán hàng trả chậm	4.451.332	52.252.505
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.646.103.446	2.116.737.058
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối Năm 2024	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
	2.665.299.117	2.187.562.603

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay, nợ thuê tài chính	12.291.875.086	14.299.666.286
Lãi mua hàng trả chậm	411.046.264	39.232.292
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	631.887.492	1.949.050.092
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	42.995.337
	13.334.808.842	16.330.944.007

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	961.775.048	704.227.352
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.652.740.867	7.799.474.271
Chi phí khác bằng tiền	6.287.751.427	4.332.065.468
	13.902.267.342	12.835.767.091

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.436.645.911	2.659.175.208
Chi phí nhân công	13.725.939.794	14.181.001.756
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.605.276.085	1.705.121.932
Thuế, phí, lệ phí	4.591.135.976	4.499.439.031
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.055.425.766	4.754.664.378
Chi phí khác bằng tiền	5.208.199.280	5.366.396.211
	30.622.622.812	33.165.798.516

25 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập khác	815.114.228	841.819.062
	815.114.228	841.819.062

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí trong thời gian tạm ngừng sản xuất	923.237.381	
Chi phí nộp phạt hành chính		65.731
Chi phí khác	22.366.435	554.125.813
	945.603.816	554.191.544

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.953.422.371	2.817.951.200
Các khoản điều chỉnh tăng	2.618.270.010	3.583.843.546
Các khoản điều chỉnh giảm	(477.123.729)	(1.194.366.507)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	(434.128.392)	-
- Chuyển lỗ các năm trước	(42.995.337)	(363.651.961)
- Hoàn nhập lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm trước	-	(830.714.546)
Tổng lợi nhuận chịu thuế	5.094.568.652	5.207.428.239
Tổng thu nhập tính thuế	5.094.568.652	5.207.428.239
Thuế suất thuế TNDN	0,2	0,2
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.018.913.730	1.041.485.648
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	1.041.485.648	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(1.087.291.972)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	973.107.406	1.041.485.648

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	1.934.508.641	1.776.465.552
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.934.508.641	1.776.465.552
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	14.489.877	14.489.877
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	134	123

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.245.985.646.147	1.264.071.221.672
Chi phí nhân công	34.701.918.432	36.716.378.600
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.366.380.612	18.968.162.750
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.238.587.103	35.924.319.643
Chi phí khác bằng tiền	12.897.385.523	10.255.726.010
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	1.340.189.917.817	1.365.935.808.675

30 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	1.375.416.291.787	1.410.068.957.061
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	1.273.912.507.247	1.402.271.296.263
Tiền trả nợ vay dưới hình thức thuê tài chính.	-	-

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

338
TY
ÁN
IA P
EEL
HỒ C

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng hóa		864.335.934.724	1.017.908.642.435
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	821.829.005.984	976.172.428.125
- Công ty CP Kim khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	42.446.641.740	40.082.832.310
- Công ty CP cơ khí luyện kim	Cùng Công ty mẹ	60.287.000	2.171.000
- Công ty CP Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ		203.483.000
- Công ty TNHH thép Tây Đô	Công ty liên kết của Công ty mẹ		1.447.728.000

NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

	Mối quan hệ	31/12/2024	01/01/2024
Doanh thu phạt lãi chậm trả			
- Công ty TNHH MTV Thép miền Nam - VNSTEEL	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	4.451.332	52.252.505
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ (bao gồm VAT)			
- Công ty CP Thép Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ	203.591.353.746	115.052.070.600
- Công ty CP Thép VICASA-VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	131.976.445.681	88.358.278.500
- Công ty CP Cơ Khí luyện kim Sadakim	Công ty liên kết của Công ty mẹ	2.019.279.000	1.747.770.000
- Công ty CP Kim Khí Tphcm-Vnsteel	Cùng Công ty mẹ	339.383.723.525	-
- Công ty CP Lưới thép Bình Tây	Cùng Công ty mẹ	26.187.496	88.075.455
- Công ty CP Kim khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ		19.456.715.300
- Cty CP giao nhận kho vận ngoại thương	Công ty liên kết của Công ty mẹ	1.122.527.875	90.493.469
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	4.823.156.593	13.397.924.000
Chi phí thuê văn phòng (có VAT)			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTC	Công ty mẹ	129.600.000	129.600.000
Chi phí lãi chậm thành toán			
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	6.806.867	69.232.292
Phí sử dụng thương hiệu			
- Công ty TNHH MTV Thép miền Na	Cùng Công ty mẹ	4.447.142.980	2.779.273.786
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:	Mối quan hệ	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu tiền hàng			
- Công ty CP Kim khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	1.355.640	
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	73.148.718.878	44.145.049.990
- Công ty Cổ phần Thép VICASA - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ	2.414.929	-
- Công ty CP Thép Thủ Đức - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ	2.435.983	-

- Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	Cùng Công ty mẹ		9.368.700
Ứng trước cho nhà cung cấp			
- CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN MDC - VNSTEEL		-	-
Phải thu khác			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam (TCT)	Công ty mẹ	-	-
- Tổng công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	-	-
	Mối quan hệ	31/12/2024	01/01/2024
Phải trả người bán ngắn hạn			
- Công ty CP giao nhận kho vận ngoại thương Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	340.163.069	97.732.947
- Công ty CP Kim Khí Tp.HCM -VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	15.390.840.250	
- Công ty CP cơ khí luyện kim	Cùng Công ty mẹ	532.354.000	41.040.000
- Công ty CP Lưới Thép Bình Tây	Cùng Công ty mẹ	7.122.500	-
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	37.148.842	-
- Cty CP Thép VICASA- VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	6.976.073.335	-
- Công ty CP thép Thủ Đức - VNSTEEL	Công ty liên kết của Công ty mẹ	6.393.793.120	14.095.950.000
Phải trả lãi chậm thanh toán			
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	1.542.176	1.542.176
Phải trả phí sử dụng thương hiệu			
- Công ty TNHH MTV Thép miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	547.389.730	321.035.056

Người lập



Vũ Thị Diễm My

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Phương

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Tính